

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ tư mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 12/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2013 là 64.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ:
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 30.101.691.236 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 21.231.528.756 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 19.643.535.336 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 10.991.530.750 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Nhung	Chủ tịch
Ông :	Phan Ngọc Thuận	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Ngọc Tứ	Thành viên
Ông :	Nguyễn Tài Thảo	Thành viên
Ông :	Lê Đình Quang	Thành viên
Ông :	Cao Trí Đức	Thành viên
Ông :	Trần Bửu Trí	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà :	Nguyễn Thị Nhung	Giám đốc
Ông :	Nguyễn Văn Thái	Phó Giám đốc
Ông :	Phan Ngọc Thuận	Phó Giám đốc



Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Nguyễn Thị Cần	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Trần Bá Kiệt	Thành viên BKS
Bà :	Nguyễn Ánh Phi Vân	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Nhung

Tp.HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Thị Nhung



Số: 88.../BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2013
của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông*

- Kính gửi:**
- **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông**
 - **Hội đồng Quản trị Công Ty Sơn Á Đông**
 - **Ban Giám đốc Công Ty Sơn Á Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được lập ngày 28/02/2014 từ trang 7 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



01/03/2014

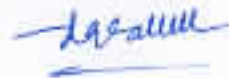
Tp Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Đỗ Khắc Thanh

Dương Thị Quỳnh Hoa

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0424-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		111.799.523.790	102.363.785.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	21.135.094.606	9.817.446.945
1. Tiền	111		11.135.094.606	9.817.446.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		38.234.877.683	43.574.918.645
1. Phải thu khách hàng	131		41.138.218.956	44.942.110.818
2. Trả trước cho người bán	132		-	99.999.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	93.493.980	161.060.123
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	3	(2.996.835.253)	(1.628.252.096)
IV. Hàng tồn kho	140	4	50.287.801.222	47.798.614.770
1. Hàng tồn kho	141		50.287.801.222	47.798.614.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.141.750.279	1.172.804.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.990.036	100.295.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	2.008.760.243	1.072.509.918
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
	200		35.399.807.048	36.418.407.797
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

050117
CÔNG T
KẾ TOÁN
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM T
PHÍA N
- TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		35.395.911.931	36.418.407.797
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	11.398.328.417	14.525.951.984
- Nguyên giá	222		47.130.512.412	46.849.680.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35.732.183.995)	(32.323.728.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	21.363.882.864	21.872.455.813
- Nguyên giá	228		28.226.059.147	28.226.059.147
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.862.176.283)	(6.353.603.334)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	2.633.700.650	20.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.895.117	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13.1	3.895.117	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		147.199.330.838	138.782.193.075



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		54.132.298.044	58.306.380.930
I. Nợ ngắn hạn	310		54.132.298.044	58.290.500.869
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	11.205.000.000	19.431.739.990
2. Phải trả người bán	312		25.188.238.797	27.551.022.565
3. Người mua trả tiền trước	313		286.586.459	4.153.818
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	9.391.719.308	4.782.009.329
5. Phải trả công nhân viên	315		5.863.675.114	4.014.388.061
6. Chi phí phải trả	316	11	-	25.821.183
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	2.007.535.959	2.339.338.803
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	14	189.542.407	142.027.120
II. Nợ dài hạn	330		-	15.880.061
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	-	15.880.061
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	93.067.032.794	80.475.812.145
I. Vốn chủ sở hữu	410		93.067.032.794	80.475.812.145
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.000.000.000	64.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.582.913.041	3.643.696.978
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.840.584.417	1.840.584.417
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		19.643.535.336	10.991.530.750
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		147.199.330.838	138.782.193.075

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		149.368.523	3.201.886.332
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	1.753,16
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

011729
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
TIA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	426.392.118.009	372.669.564.580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.432.934.859	3.443.903.324
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		422.959.183.150	369.225.661.256
4. Giá vốn hàng bán	17	347.221.699.645	309.525.811.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.737.483.505	59.699.849.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	578.501.156	756.404.749
7. Chi phí tài chính	18	2.018.470.873	4.281.980.207
- Trong đó: chi phí lãi vay		2.002.286.656	4.281.491.014
8. Chi phí bán hàng		17.065.310.466	16.355.526.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.185.135.730	14.338.457.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.047.067.592	25.480.289.455
11. Thu nhập khác		139.698.222	382.123.343
12. Chi phí khác		46.145.475	48.957.575
13. Lợi nhuận khác		93.552.747	333.165.768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.140.620.339	25.813.455.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	10.058.704.281	4.566.046.406
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20	(19.775.178)	15.880.061
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.101.691.236	21.231.528.756
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	4.703	3.317

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Năm 2013**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		461.456.534.555	389.611.178.128
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(318.729.475.168)	(280.161.172.506)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.107.314.281)	(17.978.207.863)
4. Tiền chi trả lãi vay		(2.028.711.589)	(3.984.771.758)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.956.376.271)	(1.696.014.883)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		43.895.309.021	8.455.589.659
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(116.546.429.376)	(59.247.972.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.983.536.891	34.998.627.940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.262.576.381)	(2.221.542.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		392.413.688	89.722.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.129.837.307	(2.131.820.195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		58.263.247.956	228.684.632.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(73.279.763.478)	(249.052.152.492)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.779.211.015)	(13.788.896.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32.795.726.537)	(34.156.415.995)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		11.317.647.661	(1.289.608.250)
Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.817.446.945	11.107.544.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(489.193)
Tiền và tương đương tiền cuối năm		21.135.094.606	9.817.446.945

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xi Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ tư mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 12/10/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 64.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2013 là 64.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên

Chi nhánh Long An

Địa chỉ:

Cụm Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013***Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do doanh gia tại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Tuy nhiên, việc xác định giá trị hàng tồn kho không được Công ty áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất dài hạn	50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013***5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013*

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	619.697.837	248.946.489
Tiền gửi ngân hàng	10.515.396.769	9.568.500.456
Tiền gửi VND	10.515.396.769	9.532.008.430
Tiền gửi ngoại tệ	-	36.492.026
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng Công Thương kỳ hạn 1 tháng)	10.000.000.000	

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	21.135.094.606	9.817.446.945
------------------	-----------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	93.493.980	161.060.123

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2013 là:

Nộp thừa tiền BHYT, BHXH, BHYTN	32.703.212
Phạm Huy Đông	6.000.000
Trương Văn Thọ	6.000.000
Nguyễn Duy Linh	5.860.800
Trần Văn Thiện	5.000.000
Trích trước lãi tiền gửi tiết kiệm	25.000.000
Các đối tượng khác	12.929.968
Tổng cộng	93.493.980



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

3. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công Ty TNHH Thành Long	54.891.190	27.445.595
Công Ty TNHH Tân Hiệp Phát	25.376.150	12.688.075
Công ty TNHH Tân Đại Phát	-	73.007.183
Công ty TNHH VT Tân Đại Phát	146.014.366	73.007.183
Công ty CP Nước và Môi trường	373.137.515	261.196.261
Công ty CP CN Đóng Tàu HP	417.058.088	291.940.662
Công ty CP Hải Long	206.007.485	144.205.240
Công ty CP VTB Trái Thiên	255.256.150	178.679.305
Công ty TNHH Cơ Khí Đóng Tàu Hà Đức	88.214.440	61.750.108
Công Ty TNHH Tân Thế Giới	712.893.328	305.525.713
Công Ty CP DV&KT Phúc Đại Lợi Phương Nam	-	76.361.340
Công ty TNHH Đức Mạnh	118.698.897	
Công ty TNHH Sơn Epoxy Việt Lâm	15.319.440	
Công ty TNHH Thương Mại Tiến Minh	435.954.812	
Công ty TNHH Thương Mại Bao Bì Sao Việt	5.635.080	
Công ty CP Bình Dương AND - CN Ninh Thuận	18.718.150	
Công ty CP XD TM DV Tân Hoàng Tín	1.214.730	
Công Ty TNHH Trung Hoa	122.445.432	122.445.432
Tổng cộng	2.996.835.253	1.628.252.096

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	35.174.598.388	33.822.574.049
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	15.113.202.834	13.976.040.721
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	50.287.801.222	47.798.614.770

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013***5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>31/12/2013</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2013</i> <i>VND</i>
1. Tạm ứng	87.000.000	94.000.000
2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.921.760.243	978.509.918
Tổng cộng	2.008.760.243	1.072.509.918

Chi tiết số dư khoản mục ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngày 31/12/2013 là:

<i>Ký quỹ VND tại Ngân hàng Công thương - CN6</i>	<i>56.434.382</i>
<i>Ký quỹ USD tại Ngân hàng Công thương - CN6</i>	<i>1.402.914.856</i>
<i>Ký quỹ VND tại Ngân hàng HSBC</i>	<i>350.316.005</i>
<i>Ký quỹ VND tại Ngân hàng Standard Chartered</i>	<i>112.095.000</i>
Tổng cộng	1.921.760.243



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	8.231.172.948	29.521.526.390	4.248.084.495	781.187.326	4.067.709.465	46.849.680.624
2. Số tăng trong năm	-	632.869.276	859.649.600	45.445.455	246.661.000	1.784.625.331
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm		632.869.276	-	45.445.455	143.075.000	821.389.731
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		-	859.649.600		103.586.000	963.235.600
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	367.206.400	464.484.518	400.248.535	271.854.090	1.503.793.543
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		367.206.400	464.484.518	-	-	464.484.518
- Giảm khác				400.248.535	271.854.090	1.039.309.025
4. Số dư cuối năm	8.231.172.948	29.787.189.266	4.643.249.577	426.384.246	4.042.516.375	47.130.512.412
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.580.747.689	21.052.277.015	3.736.951.362	674.689.937	2.279.062.639	32.323.728.640
2. Khấu hao trong năm	871.547.775	2.773.712.286	460.538.281	48.684.434	560.116.015	4.714.598.791
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	871.547.775	2.773.712.286	460.538.281	48.684.434	560.116.015	4.714.598.791
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	342.404.612	433.518.883	345.863.800	184.356.143	1.306.143.438
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán		342.404.612	433.518.883	-	-	433.518.883
- Giảm khác				345.863.800	184.356.143	872.624.555
4. Số dư cuối năm	5.452.295.464	23.483.584.689	3.763.970.760	377.510.571	2.654.822.511	35.732.183.995
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	3.650.425.259	8.469.249.375	511.133.133	106.497.389	1.788.646.826	14.525.951.984
2. Tại ngày cuối năm	2.778.877.484	6.303.604.577	879.278.817	48.873.675	1.387.693.864	11.398.328.417


 CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG
 CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ CHẤM DẤU
 (TP.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	24.248.072.436	3.883.540.711	-	94.446.000	-	28.226.059.147
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	24.248.072.436	3.883.540.711	-	94.446.000	-	28.226.059.147
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.424.807.248	3.883.540.711	-	45.255.375	-	6.353.603.334
2. Khấu hao trong năm	484.961.449	-	-	23.611.500	-	508.572.949
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	484.961.449	-	-	23.611.500	-	508.572.949
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.909.768.697	3.883.540.711	-	68.866.875	-	6.862.176.283
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	21.823.265.188	-	-	49.190.625	-	21.872.455.813
2. Tại ngày cuối năm	21.338.303.739	-	-	25.579.125	-	21.363.882.864



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí XD CB dở dang	-	-
- Mua sắm tài sản cố định	2.633.700.650	20.000.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	2.633.700.650	20.000.000

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
9.1. Vay ngắn hạn	11.205.000.000	19.431.739.990
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng HSBC)	-	9.584.739.990
- Vay cá nhân	11.205.000.000	9.847.000.000
9.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	11.205.000.000	19.431.739.990

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	9.391.719.308	4.782.009.329
- Thuế GTGT	851.534.695	352.108.384
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.328.020
- Thuế TNDN	6.959.510.070	3.857.182.060
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	1.580.674.543	548.390.865
+ Thuế thu nhập cá nhân	1.580.674.543	548.390.865
+ Các loại thuế khác	-	-
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	9.391.719.308	4.782.009.329

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước chi phí tiền thuê thuê đất		
- Trích trước chi phí lãi vay	-	25.821.183
Tổng cộng	-	25.821.183

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT, BHXH, BHTN	-	-
- KPCĐ	137.053.341	156.931.416
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.870.482.618	2.182.407.387
Tổng cộng	2.007.535.959	2.339.338.803

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2013 là:

Công Ty Samhua Paint Ltd.	1.192.627.143
Công Ty TNHH Hải Sơn	472.755.475
Tổng Công Ty Hoá Chất VN	205.100.000
Tổng cộng	1.870.482.618

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.895.117	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2013**Đơn vị tính: VND*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản
mãi đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã
được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

3.895.117

-

2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2013
VND

01/01/2013
VND

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các
khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

-

15.880.061

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải đã
được ghi nhận từ các năm trước

(15.880.061)

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

15.880.061



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	64.000.000.000	-	-	3.643.696.978	1.840.584.417	10.991.530.750
- Tăng trong năm	-	-	-	3.939.216.063	-	30.101.691.236
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay (*)	-	-	-	3.939.216.063	-	30.101.691.236
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	21.449.686.650
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HDChD	-	-	-	-	-	21.449.686.650
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	3.939.216.063
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	212.315.287
. Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	-	17.298.155.300
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	64.000.000.000	-	-	7.582.913.041	1.840.584.417	19.643.535.336



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Nhà nước
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)
Thặng dư vốn cổ phần
Cổ phiếu ngân quỹ(*)

Tổng cộng

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
	-	-	-	-
	64.000.000.000	100%	64.000.000.000	100%
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	64.000.000.000	100%	64.000.000.000	100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	64.000.000.000	64.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	64.000.000.000	64.000.000.000

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.582.913.041	3.643.696.978
- Quỹ dự phòng tài chính	1.840.584.417	1.840.584.417
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
15. DOANH THU		
<i>15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng doanh thu	426.392.118.009	372.669.564.580
+ Doanh thu bán hàng	426.392.118.009	372.669.564.580
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<i>15.2. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	3.432.934.859	3.443.903.324
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	2.722.499.342	3.304.662.974
+ Hàng bán bị trả lại	710.435.517	139.240.350
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
<i>15.3. Doanh thu thuần</i>	422.959.183.150	369.225.661.256
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	422.959.183.150	369.225.661.256
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	578.501.156	756.404.749
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444.297.405	89.810.475
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.504.850	126.008.232
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	83.698.901	540.586.042
17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	347.081.349.342	309.525.811.745
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	140.350.303	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	347.221.699.645	309.525.811.745
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Chi phí lãi vay	2.002.286.656	4.281.491.014
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.580.467	489.193
- Chi phí tài chính khác	603.750	
Tổng cộng	2.018.470.873	4.281.980.207



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm 2013</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2012</i> <i>VND</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.058.704.281	4.512.150.522
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		53.895.884
Tổng cộng	10.058.704.281	4.566.046.406

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành được xác định như sau:

Chỉ tiêu	<i>Năm 2013</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2012</i> <i>VND</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.140.620.339	25.813.455.223
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	30.676.539	(29.737.955)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	30.676.539	33.782.287
Tiền phạt	15.096.072	
CLTG chưa thực hiện	15.580.467	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	63.520.242
- Tổng thu nhập chịu thuế	40.171.296.878	25.783.717.268
+ Thu nhập từ HĐSXKD	41.611.266.595	29.372.812.968
+ Thu nhập từ hoạt động tài chính	(1.439.969.717)	(3.589.095.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%) (a)	10.042.824.220	6.445.929.317
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 (thuế suất ưu đãi được miễn giảm 30% theo thông tư 140/2012/TT-BTC) (b)		1.933.778.795
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên CLTG chưa thực hiện năm 2012, đã thực hiện năm 2013 (c)	15.880.061	
+ Thuế TNDN còn phải nộp (a) - (b) + (c)	10.058.704.281	4.512.150.522



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(3.895.117)	15.880.061
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(15.880.061)	
Tổng cộng	<u><u>(19.775.178)</u></u>	<u><u>15.880.061</u></u>



21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi tiêu	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.205.316.036	307.175.682.945
2. Chi phí nhân công	30.390.261.505	24.180.025.155
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	5.223.171.740	5.516.855.957
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.400.704.176	12.095.964.401
5. Chi phí khác bằng tiền	18.214.372.055	7.619.662.057
Tổng cộng	<u><u>409.433.825.512</u></u>	<u><u>356.588.190.515</u></u>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2012</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.101.691.236	21.231.528.756
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	30.101.691.236	21.231.528.756
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	6.400.000	6.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.703	3.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng và các cam kết khác: không phát sinh những khoản nợ tiềm tàng để trình bày ở chi tiêu này

2. Thông tin về hoạt động liên tục: không có bằng chứng về việc công ty không hoạt động liên tục

3. Thông tin về các bên liên quan: không phát sinh các bên liên quan để trình bày ở chi tiêu này

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

+ Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả cho người bán	25.188.238.797		25.188.238.797
Người mua trả tiền trước	286.586.459		286.586.459
Vay và nợ	11.205.000.000		11.205.000.000
Phải trả người lao động	5.863.675.114		5.863.675.114
Chi phí phải trả	-		-
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.007.535.959		2.007.535.959
Cộng	44.551.036.329		44.551.036.329



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

l. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

j. Độ nhạy của ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

k. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Lập, ngày 28 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Lê Đình Quang

Kế toán trưởng

Lê Đình Quang

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

